**BẢNG SO SÁNH THÔNG TƯ 28/2015/TT-NHNN VÀ DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ**

**Ghi chú:** Phần *màu đỏ* là sự khác nhau giữa Thông tư 28/2015/TT-NHNN và Dự thảo Thông tư thay thế

| **Thông tư 28/2015/TT-NHNN** | **Dự thảo Thông tư thay thế** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **Thông tư** | **Thông tư** |  |
| **Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số** ~~của~~ **Ngân hàng Nhà nước** | **Quy định về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử** **chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước** | Điều chỉnh phù hợp với quy định tại Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) năm 2023 và Nghị định 23/2025/NĐ-CP |
| *Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ~~số 46/2010/QH12~~ ngày 16/6/2010;* | *Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;* | Bỏ ghi số của Luật |
| *Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ~~số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010~~;* | *Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024* | Cập nhật theo quy định mới |
| *Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ~~số 67/2006/QH11~~ ngày 29/6/2006;* | *Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;* | Bỏ ghi số của Luật |
| *Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;* | *Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 06 năm 2023;* | Cập nhật theo quy định mới |
| *Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 25/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;* | *Căn cứ Nghị định số 23/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;* | Cập nhật theo quy định mới |
| *Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;* |
| *Căn cứ Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007;* |
| *Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;* | *Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;* | Cập nhật theo quy định mới |
| *Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số ~~của~~ Ngân hàng Nhà nước.* | *Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;*  *Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước* | Cập nhật tên Thông tư |
| **Chương I** | **Chương I** |  |
| **QUY ĐỊNH CHUNG** | **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
| Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước). | Thông tư này quy định việc *cung cấp và sử dụng* dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử *chuyên dùng* của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước). | Cập nhật theo tên Thông tư mới |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** |  |
| 1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Kho bạc Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. | 1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; *tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;* *công ty thông tin tín dụng*; Kho bạc Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. | Bổ sung chỉ rõ một số đối tượng thuộc sự quản lý, cấp phép của Ngân hàng Nhà nước |
| 2. Tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức. | 2. Tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức. |  |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |  |
| Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: |  |
| 1. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. | *1. “Chứng thư chữ ký điện tử” là chứng thư do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước cấp cho thuê bao nhằm xác nhận thuê bao được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.* | Cập nhật phù hợp với quy định của pháp luật về GDĐT |
| *2. “Dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:*  *a) Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;*  *b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số của thuê bao;*  *c) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;*  *d) Những dịch vụ khác theo quy định.* |  | Chuyển các nội dung quy định về dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử sang chương II. |
| *3.“Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số” là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN) do Cục Công nghệ thông tin quản trị, vận hành.* |  | Tách thành một Điều riêng và điều chỉnh, bổ sung thông tin (Điều 4) |
| 4. “Thuê bao” là tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức theo quy định tại Điều 2 Thông tư này được tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số cấp chứng thư số; chấp nhận chứng thư số và giữ khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số được cấp đó. | 2. “Thuê bao” là *cơ quan, tổ chức, cá nhân được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước cấp chứng thư chữ ký điện tử.* | Cập nhật phù hợp theo quy định |
| 5. “Tổ chức quản lý thuê bao” là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc các tổ chức khác đề nghị cấp chứng thư số cho thuê bao thuộc đơn vị, tổ chức của mình. | 3. “Tổ chức quản lý thuê bao” là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, *các* tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, *tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán*, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc các tổ chức khác *quản lý thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước*. | Cập nhật phù hợp theo quy định |
| 6. “Giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước” là các hoạt động, nghiệp vụ được tiến hành bằng phương thức điện tử của Ngân hàng Nhà nước. |  | Bỏ do thuật ngữ không sử dụng tại các nội dung tiếp theo của dự thảo. |
| 7. “Khóa bí mật” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký số. | 4. “Khóa bí mật” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký điện tử. |  |
| 8. “Khóa công khai” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khoá bí mật tương ứng trong cặp khoá. | 5. “Khóa công khai” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký điện tử được tạo bởi khoá bí mật tương ứng trong cặp khoá. |
| 9. “Người ký” là thuê bao dùng đúng khoá bí mật của mình để ký số vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình. | 6. “Người ký” là thuê bao dùng đúng khoá bí mật của mình để ký điện tử vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình. |
| 10. “Người nhận” là tổ chức, cá nhân nhận được thông điệp dữ liệu được ký số bởi người ký, sử dụng chứng thư số của người ký đó để kiểm tra chữ ký số trong thông điệp dữ liệu nhận được. | 7. “Người nhận” là tổ chức, cá nhân nhận được thông điệp dữ liệu được ký điện tử bởi người ký, sử dụng chứng thư điện tử của người ký đó để kiểm tra chữ ký điện tử trong thông điệp dữ liệu nhận được. |
| 11. “Mã kích hoạt” là thông tin cấp cho thuê bao bao gồm số tham chiếu và mã xác thực được dùng để chứng thực trong quá trình kích hoạt chứng thư số. | 8. “Mã kích hoạt” là thông tin cấp cho thuê bao bao gồm số tham chiếu và mã xác thực được dùng để chứng thực trong quá trình kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử.* | Cập nhật phù hợp theo quy định pháp luật GDĐT |
| 12. “Kích hoạt chứng thư số” là quá trình khởi tạo cặp khóa chứng thư số bao gồm khóa bí mật, khóa công khai và lưu trữ vào thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao. | 9. “Kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử” là quá trình thuê bao sử dụng mã kích hoạt để chứng thực, khởi tạo cặp khóa bao gồm khóa bí mật, khóa công khai và lưu vào thiết bị lưu trữ chuyên dụng (sau đây gọi là thiết bị lưu khóa).* | Cập nhật phù hợp với hệ thống chữ ký điện tử chuyên dùng NHNN |
| 13. “Người có thẩm quyền” là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, Lãnh đạo các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hoặc là người đại diện theo pháp luật của các cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 2 Thông tư này. | 10. “Người có thẩm quyền” là *Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước* hoặc là người đại diện theo pháp luật của các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 2 Thông tư này. | Cập nhật phù hợp với thực tiễn |
| 14. “Hệ thống dịch vụ công” là Cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước. | ~~9. “Hệ thống dịch vụ công” là Cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước~~ *~~và/hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia~~*~~.~~ | Không duy trì Cổng DVC cấp bộ từ 02/2026 theo chỉ đạo tại CV623/TTg-KSTT ngày 30/05/2025 của Thủ tướng Chính phủ |
| 15. “Nghiệp vụ chứng thư số” là nghiệp vụ trên các hệ thống thông tin mà thuê bao có thể sử dụng chứng thư số để ký duyệt hoặc xác thực. Một chứng thư số có thể sử dụng để ký duyệt, xác thực tại một hoặc nhiều nghiệp vụ trên một hoặc nhiều hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin sử dụng chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước bao gồm: | 11. “Nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử*” là nghiệp vụ trên các hệ thống thông tin mà thuê bao có thể sử dụng *chứng thư chữ ký điện tử* để ký duyệt hoặc xác thực*. Một chứng thư chữ ký điện tử có thể sử dụng để ký duyệt, xác thực trên một hoặc nhiều hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin sử dụng chứng thư chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước bao gồm:* | Cập nhật, làm rõ thông tin |
| a) Hệ thống dịch vụ công; | ~~a) Hệ thống dịch vụ công;~~ | Không duy trì Cổng DVC cấp bộ từ 02/2026 theo chỉ đạo tại Công văn 623/TTg-KSTT ngày 30/05/2025 của Thủ tướng Chính phủ |
| b) Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng; | a) Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng; |  |
| c) Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước; | b) Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước; |  |
| d) Hệ thống đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở bao gồm các phân hệ nghiệp vụ: | c) Hệ thống đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở bao gồm các phân hệ nghiệp vụ: |  |
| - Đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở; | - Đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở; |  |
| - Phát hành, thanh toán, gia hạn và hủy trái phiếu đặc biệt; | - Phát hành, thanh toán, gia hạn và hủy trái phiếu đặc biệt; |  |
| - Phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; | - Phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; |  |
| - Tái cấp vốn. | - Tái cấp vốn. |  |
| đ) Hệ thống báo cáo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; | ~~đ) Hệ thống báo cáo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;~~ | Theo quy định của Luật GDDT và Nghị định 23/2025/NĐ-CP về chữ ký điện tử, hệ thống báo cáo Bảo hiểm tiền gửi không thuộc phạm vi sử dụng chữ ký điện tử của NHNN |
|  | *d) Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán;* | Bổ sung |
|  | *đ) Hệ thống báo cáo phòng chống rửa tiền;* | Bổ sung |
|  | *e) Hệ thống thông tin phục vụ công tác giám sát hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô;* | Bổ sung |
| e) Hệ thống khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định. | g) Hệ thống khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định. |  |
|  |  |  |
|  | **Điều 4. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước** | Bổ sung, cập nhật từ khoản 3 Điều 3 Thông tư 28 |
|  | *Ngân hàng Nhà nước là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là CA-NHNN). Cục Công nghệ thông tin là đơn vị đầu mối quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.* |  |
| **Điều 4. Nội dung chứng thư số** | **Điều 5. Nội dung chứng thư chữ ký điện tử** |  |
| 1. Tên tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. 2. Tên của thuê bao. 3. Số hiệu (Serial Number~~)~~ của chứng thư số. 4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số. 5. Khoá công khai của thuê bao. 6. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. 7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số. 8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. 9. Thuật toán mật mã  10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. | *Chứng thư chữ ký điện tử do CA-NHNN cấp bao gồm các nội dung sau:*  *1. Tên CA-NHNN.*  *2. Tên của thuê bao.*  *3. Định danh của thuê bao.*  *4. Số hiệu của chứng thư chữ ký điện tử.*  *5. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.*  *6. Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử.*  *7. Chữ ký điện tử của CA-NHNN.*  *8. Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký điện tử.*  *9. Trách nhiệm pháp lý của CA-NHNN.* | Cập nhật phù hợp với quy định tại Nghị định 23/2025/NĐ-CP. |
| **Điều 4a. Cách thức gửi, nhận hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký số và kết quả xử lý** | **Điều 6. Cách thức gửi, nhận hồ sơ liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử và kết quả xử lý** |  |
| 1. Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo ~~liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số~~ đến Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ thông tin) thông qua một trong các phương thức sau:  a) Phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công;  b) Văn bản giấy nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;  c) Văn bản điện tử gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước (áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).  Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ thông tin) chỉ tiếp nhận, xử lý văn bản giấy và văn bản điện tử gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:  - Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố không thể hoạt động được;  - Tổ chức quản lý thuê bao chưa được cấp chứng thư số có nghiệp vụ dịch vụ công hoặc chứng thư số hết hiệu lực hoặc thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao bị hỏng. | *1. Phương thức gửi, nhận hồ sơ*  Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ thông tin) thông qua một trong các phương thức sau:  a) *Hồ sơ* điện tử *nộp trực tuyến tại* *Cổng Dịch vụ công quốc gia*;  b) Hồ sơ giấy nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa *của Ngân hàng Nhà nước* hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;  c) Hồ sơ điện tử gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước (áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).  Cục Công nghệ thông tin chỉ tiếp nhận, xử lý Hồ sơ giấy và Hồ sơ điện tử gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp *Cổng Dịch vụ công quốc gia* gặp sự cố không thể hoạt động được.  *Trường hợp đơn vị đã thực hiện gửi hồ sơ điện tử thì không gửi hồ sơ giấy đến Cục Công nghệ thông tin.* | Cập nhật  Các đơn vị gửi hồ sơ trực tuyến tập trung trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.  Thực tế một số đơn vị sau khi gửi hồ sơ trực tuyến vẫn gửi hồ sơ giấy đến Cục CNTT. Do đó, bổ sung quy định chi tiết tại dự thảo để các đơn vị không gửi thêm bản giấy các văn bản. |
| 2. Gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước  a) Trường hợp gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo bản giấy:  Tổ chức quản lý thuê bao có quyền lựa chọn gửi bản gốc hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.  b) Trường hợp gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo điện tử:  Các hồ sơ, văn bản, báo cáo (trừ các văn bản, báo cáo là các Phụ lục của Thông tư này đã được chuyển đổi thành các biểu mẫu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công) gửi qua Hệ thống dịch vụ công, tổ chức quản lý thuê bao gửi bản điện tử được số hóa từ bản gốc (tập tin định dạng PDF) và được người có thẩm quyền của tổ chức quản lý thuê bao ký số sử dụng chứng thư số của CA-NHNN. | 2. *Quy định đối với hồ sơ*  a) Trường hợp gửi hồ sơ điện tử:  *Tổ chức quản lý thuê bao thực hiện kê khai thông tin vào các biểu mẫu điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đối với các văn bản khác trong thành phần hồ sơ như quyết định bổ nhiệm, văn bản ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ*, tổ chức quản lý thuê bao *đính kèm* bản điện tử được số hóa từ bản gốc (tập tin định dạng PDF).  b) Trường hợp gửi hồ sơ bản giấy:  Tổ chức quản lý thuê bao có quyền lựa chọn gửi bản gốc[[1]](#footnote-1) hoặc bản sao (và xuất trình bản chính để đối chiếu khi có yêu cầu của Cục Công nghệ thông tin). | Không quy định yêu cầu cơ quan, tổ chức nộp bản sao có chứng thực, bản sao từ sổ gốc.  Phù hợp với quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (khoản 9 Điều 3 về chứng thực bản sao điện tử); Luật GDĐT 2023; Nghị định 23/2025/NĐ-CP. |
| 3. Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo kết quả xử lý, lý do từ chối trong trường hợp hồ sơ không được chấp thuận đến tổ chức quản lý thuê bao bằng phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố, thông báo kết quả được gửi đến tổ chức quản lý thuê bao qua dịch vụ bưu chính hoặc địa chỉ thư điện tử của thuê bao và cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách quản lý chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao. | 3. *Kết quả xử lý hồ sơ*  Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo kết quả xử lý, lý do từ chối trong trường hợp hồ sơ không được chấp thuận đến tổ chức quản lý thuê bao bằng phương thức điện tử qua *Cổng dịch vụ công quốc gia*. Trường hợp *Cổng dịch vụ công quốc gia* gặp sự cố, thông báo kết quả được gửi đến tổ chức quản lý thuê bao qua dịch vụ bưu chính hoặc địa chỉ thư điện tử của thuê bao và cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách quản lý chứng thư *chữ ký điện tử* của tổ chức quản lý thuê bao. | Cập nhật thông tin |
| **Điều 4b. Thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao** | **Điều 7. Thiết bị lưu khóa của thuê bao** | Cập nhật thông tin |
| 1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm hướng dẫn về chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao phù hợp với hệ thống chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước và tình hình phát triển công nghệ. | 1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm *công bố trên cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu khóa của thuê bao*. | - Đảm bảo rõ nơi công bố tài liệu hướng dẫn.  - Thiết bị công bố là thiết bị phải phù hợp với hệ thống CA-NHNN. |
| 2. Cục Công nghệ thông tin cung cấp thiết bị lưu khóa bí mật cho các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quản lý thuê bao khác tự trang bị thiết bị lưu khóa bí mật theo đúng hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin. | 2. Cục Công nghệ thông tin cung cấp thiết bị lưu *khóa* cho các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quản lý thuê bao khác tự trang bị thiết bị lưu *khóa*  theo đúng hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin. |  |
| 3. Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật giữa Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước được thực hiện bằng phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính. | 3. Việc gửi, nhận thiết bị lưu *khóa* giữa Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước được thực hiện bằng phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính. |  |
|  |  |  |
| **Chương II** | **Chương II** |  |
| **DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ** | **DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ *ĐIỆN TỬ* *CHUYÊN DÙNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC*** | Cập nhật theo quy định tại Luật GDĐT |
|  | **Điều 8. Dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng** |  |
|  | *Dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng do CA-NHNN cung cấp bao gồm:*  *1. Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử.*  *2. Thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử.*  *3. Thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử.*  *4. Gia hạn chứng thư chữ ký điện tử.*  *5. Tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử.*  *6. Khôi phục chứng thư chữ ký điện tử.*  *7. Thu hồi chứng thư chữ ký điện tử.*  *8. Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký điện tử* |  |
| **Điều 5.Cấp chứng thư số** | **Điều 9. Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử** | Điều chỉnh lại tên Điều phù hợp với nội dung gồm cấp và bổ sung nghiệp vụ |
| 1. Khi có nhu cầu cấp chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ, tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ bao gồm:  a) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân ~~là người có thẩm quyền~~:  - Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;  - Quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền khi đề nghị cấp mới chứng thư số (đối với cơ quan nhà nước).  b) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân là người được người có thẩm quyền ủy quyền:  - Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;  - Quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền khi đề nghị cấp mới chứng thư số (đối với cơ quan nhà nước);  - Văn bản ủy quyền của người có thẩm quyền cho cá nhân được cấp chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư số, nêu rõ người được ủy quyền được phép đại diện cho tổ chức ký duyệt hồ sơ, văn bản, tài liệu, báo cáo, giao dịch trên hệ thống thông tin tương ứng với nghiệp vụ của chứng thư số đề nghị cấp. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác thực hiện.  c) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho tổ chức:  Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho tổ chức theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này. | 1. *Hồ sơ đề nghị cấp hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử bao gồm*:  a) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* cho cá nhân:  - Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* cho cá nhân theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;  - *Trường hợp cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử là người có thẩm quyền ủy quyền của cơ quan nhà nước, Tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm trong bộ hồ sơ quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này*.  - *Trường hợp cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử là người được người có thẩm quyền ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ, Tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm trong bộ hồ sơ văn bản ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.* Nội dung ủy quyền *hoặc phân công nhiệm vụ* phải nêu rõ người được ủy quyền *hoặc phân công nhiệm vụ* được phép đại diện cho tổ chức ký duyệt hồ sơ, văn bản, tài liệu, báo cáo, giao dịch trên hệ thống thông tin tương ứng với nghiệp vụ của chứng thư *chữ ký điện tử* đề nghị cấp. Người được ủy quyền không được ủy quyền cho người khác thực hiện.  b) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* cho tổ chức:  Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* cho tổ chức theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này. | Phân rõ hồ sơ đối với cá nhân và tổ chức |
| 2. Trường hợp chứng thư số đã được cấp và còn hiệu lực, được tổ chức quản lý thuê bao đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số, Cục Công nghệ thông tin thực hiện bổ sung nghiệp vụ cho chứng thư số hiện có của thuê bao. | 2. Trường hợp chứng thư *chữ ký điện tử* đã được cấp và còn hiệu lực, được tổ chức quản lý thuê bao đề nghị bổ sung thêm nghiệp vụ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện bổ sung nghiệp vụ cho chứng thư *chữ ký điện tử* hiện có của thuê bao. *Thuê bao không phải kích hoạt lại chứng thư chữ ký điện tử.* | Trường hợp bổ sung nghiệp vụ, thuê bao sử dụng chữ ký điện tử hiện có để ký và không phải kích hoạt lại chứng thư chữ ký điện tử. |
| 3. Trường hợp cấp chứng thư số sau khi chứng thư số cũ hết hiệu lực hoặc chứng thư số đã bị thu hồi, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện thủ tục cấp mới chứng thư số theo quy định tại khoản 1 Điều này. | 3. Trường hợp chứng thư *chữ ký điện tử* hết hiệu lực hoặc chứng thư *chữ ký điện tử* đã bị thu hồi, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện thủ tục cấp mới chứng thư *chữ ký điện tử* theo quy định tại khoản 1 Điều này. |  |
|  | *4. Trường hợp chứng thư chữ ký điện tử còn hiệu lực, tuy nhiên thiết bị lưu khóa bị hỏng hoặc chứng thư chữ ký điện tử bị xóa khỏi thiết bị hoặc do nguyên nhân khác dẫn tới lỗi trong quá trình sử dụng, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện thủ tục cấp lại chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này.*  *Chứng thư chữ ký điện tử được cấp lại có thời hạn hiệu lực là thời hạn hiệu lực sử dụng còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gần nhất trước đó.* | Bỏ thủ tục thay đổi cặp khóa. Đối với các trường hợp này thực hiện cấp lại chứng thư phù hợp với thực tế của hệ thống. |
| 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện cấp chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao, gửi thông báo cấp chứng thư số và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của thuê bao. Đối với chứng thư số cho tổ chức, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo cấp chứng thư số và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này. | 5. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp, *bổ sung nghiệp vụ* chứng thư *chữ ký điện tử* hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện cấp chứng thư *chữ ký điện tử* hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao, gửi thông báo cấp chứng thư *chữ ký điện tử* và mã kích hoạt cho thuê bao.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại *khoản 3 Điều 6* Thông tư này. | - Hồ sơ hợp lệ bao gồm: (i) đúng và đầy đủ thành phần hồ sơ; (ii) thông tin cung cấp về thuê bao, thông tin người đại diện hợp pháp của tổ chức quản lý thuê bao, thông tin ủy quyền hoặc phân công, thông tin đề nghị cấp hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử trên hồ sơ là chính xác, phù hợp.  - Cập nhật việc gửi thông báo kết quả xử lý cho thuê bao phù hợp với thực tế triển khai tích hợp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của NHNN và Cổng Dịch vụ công quốc gia. |
| 5. Mã kích hoạt chứng thư số có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày chứng thư số được cấp. Đối với chứng thư số được cấp mới, thuê bao phải kích hoạt chứng thư số trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. ~~Đối với chứng thư số được bổ sung nghiệp vụ, thuê bao không phải kích hoạt chứng thư số.~~ | 6. Mã kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày chứng thư *chữ ký điện tử* được cấp. Đối với chứng thư *chữ ký điện tử* được cấp mới, thuê bao phải kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư *chữ ký điện tử* của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. |  |
| 6. Thời hạn hiệu lực chứng thư số của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị nhưng không quá 05 năm kể từ ngày chứng thư số được kích hoạt. | 7. Thời hạn hiệu lực chứng thư *chữ ký điện tử* của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị, *tối đa là 05 năm. Trong trường hợp thời hạn hiệu lực đề nghị cấp vượt quá thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của CA-NHNN thì thời hạn hiệu lực đối với chứng thư chữ ký điện tử cấp cho thuê bao là thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của CA-NHNN.* | - Chứng thư chữ ký điện tử được kích hoạt thì mới có các thông tin về thời hạn hiệu lực, do đó không cần quy định 05 năm kể từ ngày chứng thư được kích hoạt.  - Do chứng thư chữ ký điện tử gốc của CA-NHNN có thời hạn nhất định (ví dụ vòng đời 20 năm). Như vậy, trong trường hợp chứng thư gốc chỉ còn hiệu lực trong 03 năm và tổ chức quản lý thuê bao khi thực hiện hồ sơ đề nghị cấp chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao là 05 năm, tức là lớn hơn thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư gốc của CA-NHNN thì lúc này thời hạn hiệu lực đối với chứng thư của thuê bao chỉ là 03 năm (đúng với thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư gốc CA-NHNN). |
| **Điều 6. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số** | **Điều 10. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư** *chữ ký điện tử* | Cập nhật |
| 1. Chứng thư số đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung thông tin phải đảm bảo còn hiệu lực. | *1. Điều kiện gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử:*  *a) Chứng thư chữ ký điện tử phải đảm bảo còn hiệu lực;*  *b) Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử ít nhất 10 ngày.* | Bổ sung rõ điều kiện gia hạn, thay đổi |
| 2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:  a) Chứng thư số sau khi gia hạn sẽ có thời hạn hiệu lực tính từ thời điểm thực hiện gia hạn thành công nhưng tối đa không quá 05 năm;  b) Việc thay đổi nội dung thông tin chứng thư số không làm thay đổi thời hạn có hiệu lực của chứng thư số. | 2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư *chữ ký điện tử*:  a) Thời hạn hiệu lực chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị, tối đa là 05 năm tính từ thời điểm thực hiện gia hạn thành công. *Trong trường hợp thời hạn hiệu lực đề nghị gia hạn vượt quá thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của CA-NHNN thì thời hạn hiệu lực đối với chứng thư chữ ký điện tử sau gia hạn là thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của CA-NHNN;*  b) Việc thay đổi nội dung thông tin chứng thư *chữ ký điện tử* không làm thay đổi thời hạn có hiệu lực của chứng thư *chữ ký điện tử*. | Cập nhật để phù hợp với trường hợp thời hạn hiệu lực chứng thư chữ ký điện tử gốc của CA-NHNN chỉ còn dưới 05 năm. |
| 3. Trường hợp gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số:  a) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị gia hạn chứng thư số của thuê bao trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày;  b) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị thay đổi nội dung thông tin chứng thư số của thuê bao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có các thay đổi sau:  - Thuê bao thay đổi chức danh, chức vụ hoặc bộ phận (phòng/ban) công tác nhưng không thay đổi đơn vị/chi nhánh. Trường hợp thuê bao thay đổi đơn vị/chi nhánh công tác khác, tổ chức quản lý thuê bao thực hiện thủ tục thu hồi chứng thư số tại đơn vị/chi nhánh công tác cũ và thực hiện cấp chứng thư số tại đơn vị/chi nhánh công tác mới cho thuê bao (nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng);  - Thuê bao thay đổi thông tin số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu;  - Thuê bao thay đổi thông tin địa chỉ, email, số điện thoại. | *3. Các trường hợp thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử:*  *a) Thuê bao thay đổi chức danh, chức vụ;*  *b) Thuê bao thay đổi thông tin địa chỉ, email, số điện thoại, Hộ chiếu;*  *c) Thuê bao thay đổi bộ phận (phòng/ban) công tác nhưng không thay đổi đơn vị/chi nhánh. Trường hợp thuê bao thay đổi đơn vị/chi nhánh công tác khác, tổ chức quản lý thuê bao thực hiện thủ tục thu hồi chứng thư chữ ký điện tử tại đơn vị/chi nhánh công tác cũ và thực hiện cấp chứng thư chữ ký điện tử tại đơn vị/chi nhánh công tác mới cho thuê bao (nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng);*  *d) Trong trường hợp thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp dẫn tới phải thay đổi thông tin chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo tới tổ chức quản lý thuê bao và thực hiện thay đổi thông tin chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao.* | Bổ sung |
| 4. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số gồm Giấy đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này. | 4. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư *chữ ký điện tử* gồm Giấy đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư *chữ ký điện tử* theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 5. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện gia hạn hoặc thay đổi nội dung chứng thư số cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.  Nhận được thông báo chấp thuận gia hạn chứng thư số, thuê bao thực hiện gia hạn chứng thư số theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. | 5. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung chứng thư *chữ ký điện tử* hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện gia hạn hoặc thay đổi nội dung chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.  Nhận được thông báo chấp thuận gia hạn chứng thư *chữ ký điện tử*, thuê bao thực hiện gia hạn chứng thư *chữ ký điện tử* theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư *chữ ký điện tử* được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. | Giảm thời gian thực hiện tử 03 ngày xuống 02 ngày làm việc do các thông tin về chứng thư số và thông tin của người dùng đã được lưu trên hệ thống. Hồ sơ không yêu cầu các văn bản giấy tờ khác kèm theo, do đó thời gian đối chiếu kiểm tra thông tin có thể cắt giảm. |
| **Điều 7. Tạm dừng chứng thư số** | **Điều 11. Tạm dừng chứng thư** *chữ ký điện tử* |  |
| 1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây: | 1. *Các trường hợp tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao*: |  |
| a) Theo đề nghị tạm dừng chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; | *a) Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao;* | Đảm bảo đề nghị được gửi dưới dạng văn bản (không gửi đề nghị dưới dạng khác như email, điện thoại…) |
| b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ *Khoa học và công nghệ*; |  |
| c) Cục Công nghệ thông tin phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của Hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số. | c) Cục Công nghệ thông tin phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của Hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký *chữ ký điện tử*. |  |
| 2. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo đề nghị của tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đến khi những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục. | 2. Thời gian tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo đề nghị của tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ *Khoa học và công nghệ*. Thời gian tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đến khi những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục. |  |
| 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ tạm dừng chứng thư số gồm Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư số theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* gồm Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư số hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư số của thuê bao và thông báo kết quả xử lý cho tổ chức quản lý thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư số và thông báo bằng văn bản thời gian, lý do tạm dừng chứng thư số cho tổ chức quản lý thuê bao. | 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* của thuê bao và thông báo kết quả xử lý cho tổ chức quản lý thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* và thông báo bằng văn bản thời gian, lý do tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* cho tổ chức quản lý thuê bao. |  |
| **Điều 8.  Khôi phục chứng thư số** | **Điều 12.  Khôi phục chứng thư** *chữ ký điện tử* |  |
| 1. Chứng thư số đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng. | 1. Chứng thư *chữ ký điện tử* đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng. |  |
| 2. Chứng thư số của thuê bao được khôi phục trong các trường hợp sau: | *2. Các trường hợp khôi phục chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao*: |  |
| a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | a) *Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao;* | Đổi vị trí điểm a và b, c và d để phù hợp logic với khoản 1 Điều 11 |
| b) Theo đề nghị khôi phục chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; | b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ *Khoa học và công nghệ*; |  |
| c) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo đề nghị tạm dừng đã hết; | c) *Chứng thư chữ ký điện tử* bị tạm dừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục; |  |
| d) Chứng thư số bị tạm dừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục. | d) Thời gian tạm dừng chứng thư *chữ ký điện tử* theo đề nghị tạm dừng đã hết. |  |
| 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư số theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này gồm Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số theo Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư *chữ ký điện tử* theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gồm Giấy đề nghị khôi phục chứng thư *chữ ký điện tử* theo Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư số hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện khôi phục chứng thư số cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động khôi phục chứng thư số cho thuê bao. | 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư *chữ ký điện tử* hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc văn bản đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện khôi phục chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động khôi phục chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao. |  |
| **Điều 9. Thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số** | **Điều 13. Thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư** *chữ ký điện tử* | Cập nhật |
| 1. Tổ chức quản lý thuê bao có thể đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ một hoặc một số nghiệp vụ chứng thư số của thuê bao. Trường hợp thu hồi chứng thư số, toàn bộ nghiệp vụ chứng thư số của thuê bao bị hủy bỏ. | 1. Tổ chức quản lý thuê bao có thể đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ một hoặc một số nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* của thuê bao. Trường hợp thu hồi chứng thư *chữ ký điện tử*, toàn bộ nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* của thuê bao bị hủy bỏ. |  |
| 2. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong các trường hợp sau: | *2. Các trường hợp thu hồi chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao*: |  |
| a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ *Khoa học và công nghệ*; |  |
| b) Theo đề nghị thu hồi chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; | b) *Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị thu hồi chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao;* |  |
| c) Tổ chức quản lý thuê bao có quyết định thu hồi giấy phép hoạt động, chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật; | c) Tổ chức quản lý thuê bao có quyết định thu hồi giấy phép hoạt động, chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật; |  |
| d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng khoá bí mật và thiết bị lưu giữ khoá bí mật; | d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng *chứng thư chữ ký điện tử* và thiết bị lưu *chứng thư chữ ký điện tử*; |  |
| đ) Chứng thư số hết hiệu lực sử dụng. | đ) Chứng thư *chữ ký điện tử* hết hiệu lực sử dụng. |  |
| 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số gồm Giấy đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số theo Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* gồm Giấy đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* theo Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động thu hồi chứng thư số của thuê bao;  c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi chứng thư số của thuê bao và gửi thông báo tới thuê bao theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này. | 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động thu hồi chứng thư *chữ ký điện tử* của thuê bao;  c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi chứng thư *chữ ký điện tử* của thuê bao và gửi thông báo tới thuê bao theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này. |  |
| **~~Điều 10. Tạo khoá và phân phối khoá~~** |  | Bỏ, việc kích hoạt chứng thư thực hiện theo hướng dẫn riêng của NHNN, các trường hợp thay đổi mã kích hoạt được quy định cụ thể tại Điều 14 dự thảo Thông tư |
| ~~1. Một cặp khóa của thuê bao do thuê bao hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số khởi tạo.~~ |  |  |
| ~~2. Thuê bao phải tạo cặp khóa trước ngày hết hạn của mã kích hoạt nêu tại thông báo cấp chứng thư số. Trường hợp bị lộ, nghi bị lộ mã kích hoạt hoặc quá ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số, thuê bao chưa tạo được cặp khóa và có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số, thực hiện thủ tục thay đổi mã kích hoạt chứng thư số theo Điều 10a Thông tư này.~~ |  |  |
| ~~3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạo cặp khóa cho thuê bao, thuê bao phải đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số đề nghị tạo cặp khóa. Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện tạo cặp khóa và bàn giao cho thuê bao.~~ |  |  |
| ~~4. Thuê bao phải sử dụng thiết bị lưu giữ khóa bí mật theo hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.~~ |  |  |
| **Điều 10a. Thay đổi mã kích hoạt chứng thư số** | **Điều 14. Thay đổi mã kích hoạt chứng thư** *chữ ký điện tử* | Cập nhật |
|  | *1. Trường hợp thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử:*  *a) Mã kích hoạt bị lộ, nghi bị lộ;*  *b) Mã kích hoạt hết thời hạn hiệu lực, thuê bao chưa kích hoạt được chứng thư chữ ký điện tử và có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư chữ ký điện tử.* | Bổ sung các trường hợp cần thay đổi mã kích hoạt. |
| 1. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt gồm Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư số theo Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt gồm Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* theo Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi mã kích hoạt chứng thư số cho thuê bao, gửi thông báo cấp mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của thuê bao. Đối với chứng thư số cho tổ chức, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo cấp mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này. | 3. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện  Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi mã kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao, gửi thông báo cấp mã kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* cho thuê bao.  Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này. | - Giảm thời gian thực hiện tử 03 ngày xuống 02 ngày làm việc do các thông tin về chứng thư số và thông tin của người dùng đã được lưu trên hệ thống. Hồ sơ không yêu cầu các văn bản giấy tờ khác kèm theo, do đó thời gian đối chiếu kiểm tra thông tin có thể cắt giảm.  - Cập nhật việc gửi thông báo kết quả xử lý cho thuê bao phù hợp với thực tế triển khai tích hợp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của NHNN và Cổng Dịch vụ công quốc gia. |
| 3. Mã kích hoạt chứng thư số có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày thực hiện thay đổi. Thuê bao phải kích hoạt chứng thư số trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. | 4. Mã kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày thực hiện thay đổi. Thuê bao phải kích hoạt chứng thư *chữ ký điện tử* trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư *chữ ký điện tử* được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. |  |
| **~~Điều 11.  Thay đổi cặp khóa chứng thư số~~** |  | Bỏ, các trường hợp này thực hiện thủ tục cấp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 9. |
| ~~1. Trường hợp cần thay đổi cặp khóa chứng thư số của thuê bao:~~  ~~Chứng thư số của thuê bao còn hiệu lực sử dụng, nhưng cặp khóa chứng thư số lưu trong thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao không thể tiếp tục sử dụng do thiết bị lưu khóa bị hỏng hoặc do cặp khóa đã bị xóa khỏi thiết bị hoặc nguyên nhân khác dẫn tới bị lỗi cặp khóa.~~ |  |  |
| ~~2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số gồm Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số theo Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày làm việc.~~ |  |  |
| ~~3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi cặp khóa, gửi thông báo thay đổi cặp khóa và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của thuê bao. Đối với chứng thư số cho tổ chức, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo thay đổi cặp khóa và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.~~  ~~Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.~~  ~~Khi nhận được mã kích hoạt chứng thư số, thuê bao thực hiện kích hoạt chứng thư số để tạo cặp khóa mới trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.~~ |  |  |
| **Điều 12. Cập nhật và công bố thông tin** | **Điều 15. Cập nhật và công bố thông tin** |  |
| Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên trang tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau: | *Cục Công nghệ thông tin công bố*, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên *Cổng thông tin* điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau: | Cập nhật, bổ sung |
| 1. Thông tư quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. |  |  |
| 2. Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao. | 1. Danh sách chứng thư *chữ ký điện tử* có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao. |  |
|  | *2. Tài liệu hướng dẫn, các phần mềm liên quan đến chứng thư chữ ký điện tử và dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.* | Bổ sung |
| 3. Những thông tin cần thiết khác. | 3. Những thông tin cần thiết khác *theo quy định của pháp luật*. | Bổ sung |
| **Chương III  TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ** | **Chương III  TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** | Cập nhật phù hợp với pháp luật GDĐT |
| **Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số** | **Điều 16. Trách nhiệm của CA-NHNN** |  |
| 1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục chứng thư số và thay đổi cặp khoá cho thuê bao khi có yêu cầu. | 1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, *bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ, thay đổi mã kích hoạt, thay đổi thông tin* *chứng thư chữ ký điện tử* của thuê bao khi có yêu cầu. | Cập nhật đầy đủ các dịch vụ chứng thực |
| 2. Quản lý, vận hành hệ thống trang thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước. | 2. Quản lý, vận hành *hạ tầng kỹ thuật và có phương án đảm bảo hoạt động liên tục, an toàn và bảo mật của hệ thống* cung cấp dịch vụ chứng thực *chữ ký* *điện tử* *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước*.* | Bổ sung |
| 3. Có phương án dự phòng hiệu quả đảm bảo duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước an toàn, liên tục. |  | Gộp vào khoản 2 |
|  | *3. Nghiên cứu và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các giải pháp kỹ thuật, hạ tầng công nghệ khóa công khai đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng của hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.* | Bổ sung |
| 4. Đảm bảo an toàn, bảo mật suốt quá trình cấp phát, chuyển giao thông tin kích hoạt chứng thư số cho thuê bao. Cập nhật và lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư số. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong công tác thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin của thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao. | 4. Đảm bảo an toàn, bảo mật suốt quá trình cấp phát, chuyển giao thông tin kích hoạt chứng thư *chữ ký* *điện tử* cho thuê bao. Cập nhật và lưu trữ đầy đủ, chính xác, *an toàn bảo mật* thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư *chữ ký* *điện tử*. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong công tác thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin của thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao. | Cập nhật, bổ sung |
| 5. Phân phối khóa và chứng thư số cho thuê bao. | 5. Phân phối chứng thư *chữ ký* *điện tử* *và thiết bị lưu khóa* cho thuê bao *theo quy định*. | Cập nhật, bổ sung |
| 6. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, giới hạn sử dụng của chứng thư số, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao. | 6. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, q*uyền hạn* sử dụng của chứng thư *chữ ký* *điện tử*, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao. | Cập nhật, bổ sung |
| 7. Đảm bảo kênh thông tin điện tử tiếp nhận các yêu cầu cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần. | 7. Đảm bảo kênh thông tin điện tử tiếp nhận các yêu cầu cung cấp dịch vụ chứng thực *chữ ký* *điện tử* hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần. | Cập nhật |
| 8. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoặc thay đổi cặp khóa chứng thư số trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư số bị tạm dừng, thu hồi hoặc thay đổi cặp khóa. | 8. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư *chữ ký* *điện tử* trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư *chữ ký* *điện tử* bị tạm dừng, thu hồi. | Cập nhật |
| 9. Công bố danh sách các chứng thư số đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi. | 9. Công bố danh sách các chứng thư *chữ ký* *điện tử* đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi. | Cập nhật |
| 10. Cung cấp và cập nhật các thông tin về phần mềm, tài liệu hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. | 10. Cung cấp và cập nhật các *phần mềm, tài liệu liên quan đến kích hoạt, gia hạn chứng thư chữ ký điện tử, quản trị thiết bị lưu khóa, ký và xác thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.* | Cập nhật phù hợp thực tế |
| **Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao** | **Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao** |  |
| 1. Chỉ định cá nhân hoặc bộ phận trực thuộc đầu mối phụ trách đăng ký, quản lý danh sách thuê bao của tổ chức, quản lý hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Thông báo bằng văn bản cho Cục Công nghệ thông tin cá nhân/ bộ phận đầu mối lần đầu và khi có thay đổi. | 1. Chỉ định cá nhân hoặc bộ phận trực thuộc đầu mối phụ trách đăng ký, quản lý danh sách thuê bao của tổ chức, quản lý hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến chứng thư *chữ ký* *điện tử* và dịch vụ chứng thực chữ ký *chữ ký* *điện tử*. Thông báo bằng văn bản cho Cục Công nghệ thông tin cá nhân/ bộ phận đầu mối lần đầu và khi có thay đổi. |  |
| 2. Đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến chứng thư số của thuê bao thuộc tổ chức quản lý gửi Cục Công nghệ thông tin. | 2. Đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến chứng thư *chữ ký* *điện tử* của thuê bao thuộc tổ chức quản lý gửi Cục Công nghệ thông tin. |  |
| 3. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Tối thiểu 01 năm 01 lần, thực hiện rà soát, đối chiếu danh sách chứng thư số đã được Ngân hàng Nhà nước cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại tổ chức quản lý thuê bao. Các chứng thư số không khớp đúng thông tin, tổ chức quản lý thuê bao phải thực hiện ngay các thủ tục thay đổi thông tin, tạm dừng, thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số. | 3. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Tối thiểu *03 tháng* 01 lần, thực hiện rà soát, đối chiếu danh sách chứng thư *chữ ký* *điện tử* đã được Ngân hàng Nhà nước cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại tổ chức quản lý thuê bao. Các chứng thư *chữ ký* *điện tử* không khớp đúng thông tin, tổ chức quản lý thuê bao phải thực hiện các thủ tục thay đổi thông tin, tạm dừng, thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư *chữ ký* *điện tử*. | Tăng trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao trong việc rà soát, đối chiếu thông tin. |
| 4. Báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư này. | ~~4. Báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư này.~~ | Bỏ |
|  | *4. Thông báo cho thuê bao thuộc tổ chức quản lý về việc cung cấp dữ liệu cá nhân và chấp thuận cho phép Cục Công nghệ thông tin thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ cấp chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao. Cung cấp cho Cục Công nghệ thông tin văn bản thể hiện sự đồng ý của thuê bao cho phép Cục Công nghệ thông tin thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ cấp chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao.* | Cập nhật phù hợp với pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. |
| 5. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức quản lý sử dụng chứng thư số và khoá bí mật theo đúng các quy định tại Thông tư này. | 5. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức quản lý *đăng ký*, sử dụng chứng thư *chữ ký* *điện tử* theo đúng các quy định tại Thông tư này. |  |
| 6. Thông báo kịp thời cho Cục Công nghệ thông tin tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp:  a) Khóa bí mật của thuê bao nghi bị lộ, bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép;  b) Thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao bị thất lạc;  c) Thuê bao thay đổi vị trí công tác không cần sử dụng chứng thư số để phục vụ công việc;  d) Thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc, nghỉ hưu, từ trần;  đ) Thuê bao thuộc chi nhánh/đơn vị của tổ chức quản lý thuê bao đã bị hủy mã ngân hàng;  e) Các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao. | 6. Thông báo kịp thời cho Cục Công nghệ thông tin tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư *chữ ký* *điện tử* của thuê bao trong các trường hợp:  a) Khóa bí mật của thuê bao nghi bị lộ, bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép;  b) Thiết bị lưu *khóa* của thuê bao bị thất lạc;  c) Thuê bao thay đổi vị trí công tác không cần sử dụng chứng thư *chữ ký* *điện tử* để phục vụ công việc;  d) Thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc, nghỉ hưu, từ trần;  đ) Thuê bao thuộc chi nhánh/đơn vị của tổ chức quản lý thuê bao đã bị hủy mã ngân hàng;  e) *Khi văn bản ủy quyền/phân công nhiệm vụ của người đại diện hợp pháp đối với người được cấp chứng thư chữ ký điện tử hết hiệu lực hoặc đã có văn bản ủy quyền khác thay thế;*  g) Các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao. | Bổ sung phù hợp với thực tế |
| 7. Chứng thư số cấp cho tổ chức phải được giao cho cá nhân quản lý và sử dụng. Việc bàn giao phải được lập thành văn bản quy định rõ vai trò, trách nhiệm của cá nhân được giao quản lý. Cá nhân được giao quản lý phải thực hiện vai trò, trách nhiệm của thuê bao quy định tại Thông tư này. | 7. *Thiết bị lưu khóa và* chứng thư *chữ ký* *điện tử* cấp cho tổ chức phải được giao cho cá nhân quản lý và sử dụng. Việc bàn giao phải được lập thành văn bản quy định rõ vai trò, trách nhiệm của cá nhân được giao quản lý. Cá nhân được giao quản lý phải thực hiện vai trò, trách nhiệm của thuê bao quy định tại Thông tư này. |  |
| 8. Tổ chức quản lý thuê bao là đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước thu hồi kịp thời thiết bị lưu khóa bí mật của các thuê bao không còn sử dụng để sử dụng lại cho thuê bao khác. | 8. Tổ chức quản lý thuê bao là đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước thu hồi kịp thời thiết bị lưu *khóa* của các thuê bao *thuộc đơn vị quản lý* không còn sử dụng để sử dụng lại cho thuê bao khác *của đơn vị*. | Đảm bảo phạm vi là các thuê bao thuộc đơn vị quản lý. |
| **Điều 15. Trách nhiệm của thuê bao** | **Điều 18. Trách nhiệm của thuê bao** |  |
|  | *1. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu cá nhân (đối với thuê bao là cá nhân) phục vụ cấp chứng thư chữ ký điện tử, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước.* | Cập nhật phù hợp với pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. |
| 1. Sử dụng chứng thư số đúng mục đích đã được cấp. | 2. Sử dụng chứng thư *chữ ký* *điện tử* đúng *phạm vi*, mục đích đã được cấp. |  |
| 2. Quản lý, sử dụng khóa bí mật, thiết bị lưu khóa bí mật:  a) Sử dụng đúng chủng loại thiết bị lưu khóa bí mật theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin;  b) Bảo quản và sử dụng mã khoá truy cập thiết bị, khóa bí mật và các dữ liệu trong thiết bị lưu khoá bí mật một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng;  c) Không chia sẻ, cho mượn mã khóa truy cập thiết bị, thiết bị lưu khóa bí mật. Khi nghỉ việc, chuyển công tác hoặc thay đổi vị trí công tác, yêu cầu công việc không cần sử dụng chứng thư số phải hủy dữ liệu trong thiết bị lưu khóa bí mật và bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật cho tổ chức quản lý thuê bao;  d) Không được sử dụng các công cụ, chương trình, phần mềm hay bất cứ hình thức nào khác để can thiệp, chỉnh sửa, thay đổi thông tin khóa bí mật, các dữ liệu trong thiết bị lưu khóa bí mật hoặc cố ý làm hư hỏng thiết bị lưu khóa bí mật;  đ) Thông báo kịp thời cho tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư số, khóa bí mật không còn an toàn; thiết bị lưu khóa bí mật bị thất lạc, bị lồi, hỏng không thể sử dụng. | 3. Quản lý, sử dụng thiết bị lưu *khóa*:  a) Sử dụng đúng chủng loại thiết bị lưu *khóa* theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin;  *b) Đảm bảo an toàn, bảo mật mã khóa truy cập và các dữ liệu lưu trữ trong thiết bị lưu khóa được cấp.*  c) *Không chia sẻ mã khóa truy cập hoặc cho mượn thiết bị lưu khóa*. Khi nghỉ việc, chuyển công tác hoặc thay đổi vị trí công tác, yêu cầu công việc không cần sử dụng chứng thư *chữ ký* *điện tử* phải hủy dữ liệu *đã lưu* trong thiết bị lưu *khóa* và bàn giao thiết bị cho tổ chức quản lý thuê bao;  d) Không được sử dụng các công cụ, chương trình, phần mềm hay bất cứ hình thức nào khác để can thiệp, chỉnh sửa, thay đổi thông tin *chứng thư chữ ký điện tử*, các dữ liệu trong thiết bị lưu *khóa* hoặc cố ý làm hư hỏng thiết bị;  đ) Thông báo kịp thời cho tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư *chữ ký điện tử* không còn an toàn; thiết bị lưu *khóa* bị thất lạc, bị lỗi, hỏng không thể sử dụng. | Cập nhật, bổ sung thông tin |
| 3. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư số. | 4. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư *chữ ký điện tử*. |  |
| **Điều 16. Trách nhiệm của người ký, người nhận** | **Điều 19. Trách nhiệm của người ký, người nhận** |  |
| 1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải kiểm tra những thông tin sau: | *1. Trước khi ký chữ ký điện tử lên thông điệp dữ liệu, người ký phải:*  *a) Kiểm tra và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực thông tin thông điệp dữ liệu mà mình sẽ ký;*  *b) Không thực hiện ký chữ ký điện tử lên thông điệp dữ liệu trên các hệ thống thông tin khi hệ thống thông báo trạng thái chứng thư chữ ký điện tử của mình không còn hiệu lực.* | Cập nhật, bổ sung |
| a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm chứng thư số của người ký và chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số; | *2. Trước khi chấp nhận chữ ký điện tử của người ký trên thông điệp dữ liệu, người nhận phải kiểm các thông tin sau:*  *a) Kiểm tra hiệu lực, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm chứng thư chữ ký điện tử của người ký;*  *b) Chữ ký điện tử phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai được bảo đảm bới chứng thư chữ ký điện tử được cấp.* | Cập nhật, bổ sung |
| b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký. | *3. Người nhận chịu trách nhiệm về các thiệt hại có thể xảy ra sau khi đã chấp nhận chữ ký điện tử của người ký.* | Cập nhật, bổ sung |
| 2. Người nhận phải chịu mọi thiệt hại xảy ra trong trường hợp sau: |  |  |
| a) Không tuân thủ các quy định tại Khoản 1 Điều này; |  |  |
| b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký mà vẫn chấp nhận chứng thư số đó. |  |  |
| 3. Người ký chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực thông tin do mình ký số và chỉ thực hiện ký số trên các hệ thống thông tin khi hệ thống thông báo trạng thái chứng thư số của mình có hiệu lực. |  |  |
| **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
| **Điều 17. Chế độ báo cáo** |  | Thực hiện việc cải cách TTHC, bỏ chế độ báo cáo định kỳ này. Thay vào đó tăng trách nhiệm rà soát định kỳ danh sách chứng thư chữ ký điện tử của tổ chức quản lý thuê bao từ 01 năm 01 lần thành 03 tháng/lần quy định tại khoản 3 Điều 18 và chỉ báo cáo khi NHNN có yêu cầu. |
| Tổ chức quản lý thuê bao có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ về Ngân hàng Nhà nước như sau: |  |
| 1. Tên báo cáo: Báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước. |  |
| 2. Nội dung báo cáo:  a) Thống kê chứng thư số và tình trạng sử dụng;  b) Đối chiếu danh sách chứng thư số đã được Cục Công nghệ thông tin cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại tổ chức quản lý thuê bao và báo cáo danh sách chứng thư số chưa khớp đúng. |  |
| 3. Đối tượng thực hiện: Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các cơ quan, tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước. |  |
| 4. Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước. |  |
| 5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Việc gửi, nhận báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4a Thông tư này. |  |
| 6. Tần suất, thời hạn gửi báo cáo: Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 năm báo cáo. |  |
| 7. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo. |  |
| 8. Mẫu đề cương báo cáo: Tổ chức quản lý thuê bao gửi báo cáo đổi soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước theo đề cương báo cáo tại Phụ lục 09 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
|  |  |  |
| **Điều 18. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp** | **Điều 20. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp** |  |
| Việc xác định vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số, thuê bao và tổ chức quản lý thuê bao thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | Việc xác định vi phạm, xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp *liên quan đến chữ ký điện tử và dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước được* thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | Cập nhật, bổ sung |
| **Điều 19. Hiệu lực thi hành** | **Điều 21. Hiệu lực thi hành** |  |
| Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 và thay thế Thông tư 12/2011/TT-NHNN ngày 17/5/2011 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước. | Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày......... tháng.......năm………….*và thay thế Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN.* | Cập nhật, bổ sung |
| **Điều 20. Tổ chức thực hiện** | **Điều 22. Tổ chức thực hiện** |  |
| 1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm:  a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;  b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. | 1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm:  a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký *điện tử*, chứng thư *chữ ký điện tử* và dịch vụ chứng thực chữ ký *điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước*;  b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. | Cập nhật, bổ sung |
| 2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ thông tin kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | 2. *Thanh tra Ngân hàng Nhà nước* có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Cập nhật phù hợp với quy định cơ cấu tổ chức của NHNN |
| 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./. | 3. *Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, công ty thông tin tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.* | Cập nhật, bổ sung |

1. - Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 quy định:

   “1. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao, không được yêu cầu bản sao có chứng thực nhưng có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

   2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực thì không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh, nếu thấy cần thiết”.

   - Công văn số 8835/VPCP-KSTT ngày 30/11/2024 của Văn phòng Chính phủ về việc chấn chỉnh tỉnh trạng lạm dụng yêu cầu cung cấp bản sao chứng thực từ bản chính khi thực hiện TTHC [↑](#footnote-ref-1)